

HƯỚNG DẪN CHẤM

(HDC gồm 08 trang)

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
I (3,0 điểm)	a	<i>Dựa vào biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa dưới đây, hãy so sánh đặc điểm khác nhau của kiểu khí hậu A và kiểu khí hậu B. Cho biết tên hai kiểu khí hậu đó.</i>	1,50
		So sánh đặc điểm khác nhau của hai kiểu khí hậu A và B	
		- Chế độ nhiệt: + Kiểu khí hậu A: Nhiệt độ trung bình năm cao hơn; nhiệt độ tháng cao nhất khoảng 33 °C (tháng 5,6), nhiệt độ tháng thấp nhất khoảng 22°C (tháng 1); Biên độ nhiệt năm nhỏ hơn, khoảng 10,11°C.	0,25
		+ Kiểu khí hậu B: Nhiệt độ trung bình năm thấp hơn; nhiệt độ tháng cao nhất khoảng 20 °C (tháng 6), nhiệt độ tháng thấp nhất khoảng -13°C (tháng 1); Biên độ nhiệt năm lớn, khoảng trên 33°C.	0,25
		- Chế độ mưa: + Kiểu khí hậu A: Tổng lượng mưa lớn hơn (647 mm), mưa chủ yếu mùa hạ.	0,25
		+ Kiểu khí hậu B: Tổng lượng mưa nhỏ hơn (443 mm), mưa ít quanh năm.	0,25
		- Tên hai kiểu khí hậu: + Kiểu khí hậu A: nhiệt đới lục địa bán cầu Bắc + Kiểu khí hậu B: ôn đới lục địa bán cầu Bắc.	0,25
	b	<i>Giải thích tại sao gió Mậu dịch và gió Tây ôn đới cùng thổi từ áp cao chí tuyến về phía vùng áp thấp nhưng tính chất lại khác nhau?</i>	1,50
		- Khái quát về 2 loại gió: nguồn gốc, phạm vi hoạt động, thời gian hoạt động, hướng, tính chất.	0,50
		- Giải thích: + Gió Mậu dịch thổi về vùng vĩ độ thấp (áp thấp xích đạo), nơi có nền nhiệt độ cao nên hơi nước càng tiến xa độ bão hòa, không khí càng trở nên khô. Gió Mậu dịch chủ yếu di chuyển qua lục địa nên càng mất hơi nước. + Gió Tây ôn đới thổi về vùng vĩ độ cao (áp thấp ôn đới), nơi có khí hậu lạnh hơn nên sức chứa hơi nước giảm theo nhiệt độ, hơi nước nhanh chóng đạt độ bão hòa nên gió	0,50

		Tây ôn đới luôn ẩm ướt và gây mưa. Gió Tây ôn đới còn di chuyển từ biển vào đất liền thường qua các khu vực có dòng biển nóng chảy ven bờ, nên độ ẩm được bổ sung thêm nhiều.	
II (2,0 điểm)	a	Giải thích tại sao hiện nay các nước đang phát triển có tốc độ gia tăng dân số thành thị lớn hơn các nước phát triển?	1,00
		- Nước đang phát triển có tốc độ gia tăng dân số thành thị cao hơn vì: + Có cơ cấu dân số trẻ nên gia tăng dân số tự nhiên lớn. + Đang trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa, có nền kinh tế phát triển, cơ cấu kinh tế hiện đại, tốc độ đô thị hóa nhanh, hình thành nhiều đô thị, thu hút đông dân cư nên tốc độ gia tăng dân số thành thị cao hơn. + Nhiều nơi quá trình đô thị hóa không gắn liền với công nghiệp hóa nên hình thành nhiều đô thị tự phát trong khi nông thôn có tỉ lệ lao động thiếu việc làm lớn nên dân di dân ồ ạt vào các thành thị dẫn tới gia tăng dân số thành thị nhanh.	0,5
	- Nước phát triển có tốc độ gia tăng dân số thành thị chậm hơn vì: + Có gia tăng dân số chậm do có cơ cấu dân số già, gia tăng dân số tự nhiên thấp + Hầu hết các nước đã hoàn thành quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa và quá trình đô thị hóa, đang phát triển nền kinh tế tri thức nên không còn khả năng thu hút nhiều dân cư đến các thành phố như trước. + Mức sống của người dân cao, chênh lệch mức sống giữa nông thôn và thành thị không quá lớn nên thành thị không còn thu hút dân cư như trước, người dân có xu hướng di dân từ thành phố ra ngoại ô nên gia tăng dân số thành thị chậm.	0,5	
	b	Sự tiến bộ của khoa học công nghệ tác động như thế nào đến nguồn tài nguyên thiên nhiên hiện nay?	1,00
	- Tác động tích cực: + Mở rộng thêm danh mục tài nguyên thiên nhiên (<i>dẫn chứng</i>). + Khai thác hợp lý và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, tránh tình trạng lãng phí tài nguyên (<i>dẫn chứng</i>). + Sản xuất các vật liệu mới thay thế vật liệu tự nhiên, giảm áp lực khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên (<i>dẫn chứng</i>).	0,25 0,25 0,25	
- Hạn chế: làm tăng tốc độ suy giảm và cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên (<i>dẫn chứng</i>).	0,35		
III (3,0 điểm)		Phân tích đặc điểm khí hậu của vùng khí hậu Tây Nguyên.	3,00
		<i>Khái quát:</i> Vùng khí hậu Tây Nguyên thuộc miền khí hậu phía Nam, gồm các cao nguyên và vùng núi thuộc Trường Sơn Nam.	
		❖ <i>Chế độ nhiệt</i>	

		<ul style="list-style-type: none"> - Nền nhiệt khá cao với nhiệt độ trung bình năm phổ biến $>20^{\circ}\text{C}$. 	0,25
		<ul style="list-style-type: none"> - Không có sự phân hóa theo mùa với biên độ nhiệt năm nhỏ; Nhiệt độ trung bình tháng 1 phổ biến trong khoảng $20 - 24^{\circ}\text{C}$; Nhiệt độ trung bình tháng 7 phổ biến trong khoảng $20 - 24^{\circ}\text{C}$ và $> 24^{\circ}\text{C}$. 	0,25
		Do: vùng có vị trí gần xích đạo, quanh năm góc nhập xạ lớn, thời gian chiếu sáng dài; địa hình cao trung bình, một số cao nguyên thấp; không chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc.	0,25
		- Biến trình nhiệt có 2 đỉnh (dẫn chứng trạm Đà Lạt); Do thời gian 2 lần Mặt Trời lên thiên đỉnh xa nhau.	0,25
		<ul style="list-style-type: none"> - Nhiệt độ có sự phân hóa theo độ cao: trên các cao nguyên cao (Kon Tum, Lâm Viên) khí hậu mát mẻ, có nền nhiệt thấp hơn so với toàn vùng, trong khoảng $18-20^{\circ}\text{C}$, một số khu vực $<18^{\circ}\text{C}$. Nơi có độ cao thấp hơn (khu vực bán bình nguyên, cao nguyên Đăk Lăk,...) nhiệt độ trung bình năm cao, mức nhiệt phổ biến $> 24^{\circ}\text{C}$ và $20 - 24^{\circ}\text{C}$. 	0,25
		Do: địa hình là các cao nguyên xếp tầng nên nhiệt độ không khí thay đổi theo quy luật đai cao, lên cao 100m nhiệt độ giảm $0,6^{\circ}\text{C}$.	0,25
		❖ <i>Chế độ mưa</i>	
		- Tổng lượng mưa lớn với lượng mưa trung bình năm phổ biến trong khoảng 1600 - 2000mm; Do trực tiếp chịu ảnh hưởng mùa mưa, địa hình cao đón gió.	0,50
		<ul style="list-style-type: none"> - Chế độ mưa có sự phân hóa theo mùa và theo không gian + Theo mùa: phân hóa thành 2 mùa mưa – khô sâu sắc: 	0,50
		Mùa mưa: lượng mưa từ tháng V-X phổ biến $>1600\text{mm}$, chiếm phần lớn (80-90%) lượng mưa cả năm; đỉnh mưa vào tháng 9; Mùa khô: lượng mưa từ tháng XI-IV phổ biến trong khoảng 200mm - 400mm; Chênh lệch mưa khô lớn. (Dẫn chứng qua trạm Đà Lạt).	
		Do mùa mưa chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa mùa hạ và dải hội tụ nhiệt đới. Mùa khô chịu ảnh hưởng của tín phong bán cầu Bắc.	
		+ Theo không gian:	
		<ul style="list-style-type: none"> ▪ Nơi mưa nhiều: cao nguyên Kon Tum ($>2800\text{mm}$), cao nguyên Mơ Nông ($2400\text{mm} - 2800\text{mm}$),... ; Nơi mưa ít: thung lũng sông Ba ($800\text{mm} - 1200\text{mm}$), vùng thấp của các cao nguyên Đăk Lăk, Play cu ($1200\text{mm} - 1600\text{mm}$). 	0,25
		<ul style="list-style-type: none"> ▪ Nơi mưa nhiều do địa hình cao, nằm ở sườn đón gió, ngược lại nơi mưa ít do ở khu vực địa hình thấp, thung lũng, khuất gió. 	0,25
IV	a	Giải thích nguyên nhân dẫn đến sự phân hóa địa hình Việt Nam.	1,50
(3,0 điểm)		- Sự phân hóa đa dạng của địa hình nước ta là kết quả tác động qua lại giữa nội lực và ngoại lực trong điều kiện thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.	0,25

	<p>- Nội lực tác động làm nâng cao địa hình nước ta chủ yếu thông qua các vận động kiến tạo. Trải qua nhiều vận động tạo núi trong giai đoạn Cổ kiến tạo dưới tác động định hướng của các mảng nền cổ thì địa hình miền núi nước ta đã phân hóa thành nhiều khu vực.</p> <p>- Dẫn chứng (khu vực phát triển trên khối nền cổ hướng vòng cung thì địa hình có hướng vòng cung: Đông Bắc – khối Vòm sông Chảy, Trường Sơn Nam – khối nền cổ Kon Tum; hướng tây bắc – đông nam: Tây Bắc – khối nền cổ Hoàng Liên Sơn, Trường Sơn Bắc – khối Pu Hoạt, Rào Cò).</p>	0,25
	<p>- Giai đoạn Tân kiến tạo: do chịu tác động của vận động tạo núi An pơ – Himalaya, địa hình nước ta được nâng lên nhưng có cường độ khác nhau. Khu vực nâng lên mạnh thành núi cao (Tây Bắc), khu vực nâng yếu hình thành núi có độ cao trung bình, thấp (Đông Bắc). Đồng thời tại những vùng sụt lún diễn ra quá trình bồi lấp trầm tích lục địa hình thành đồng bằng.</p>	0,25
	<p>- Ngoại lực tác động làm phá vỡ, làm san bằng địa hình do nội lực tạo nên, đồng thời tạo ra nhiều dạng địa hình mới.</p> <p>- Dẫn chứng (Trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, với một mùa mưa và mùa khô sâu sắc, đã thúc đẩy quá trình xâm thực cơ giới ở miền đồi núi, làm địa hình miền núi bị cắt xẻ, bào mòn, nhiều nơi trơ sỏi đá. Vùng núi đá vôi hình thành dạng địa hình karst, các bề mặt phù sa cổ đất bị bạc màu. Dưới tác động của dòng chảy sông ngòi, lớp cát bùn được vận chuyển từ vùng núi về bồi lấp chỗ trũng tạo nên địa hình vùng đồng bằng...).</p>	0,25
b	Phân tích sự khác nhau về chế độ lũ của sông ngòi Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ.	1,50
	<p>- Sông ngòi Bắc Bộ:</p> <p>+ Mùa lũ vào mùa hạ, từ tháng VI – X (5 tháng), trùng với thời gian mùa mưa (tháng V – X). Đỉnh lũ là tháng VIII, trùng với đỉnh mưa.</p> <p>+ Lũ tập trung nhanh và kéo dài, do các sông ở đây có dạng nan quạt.</p>	0,50
	<p>- Sông ngòi Trung Bộ:</p> <p>+ Mùa lũ vào thu - đông, mùa lũ ngắn, từ tháng IX – XII (4 tháng), trùng với thời gian mùa mưa (tháng VIII – I). Đỉnh lũ là tháng XI, trùng với đỉnh mưa.</p> <p>+ Lũ lên nhanh và đột ngột nhất là khi có mưa, bão lớn, do sông ngắn và dốc, lưu vực nhỏ và độc lập.</p>	0,50
	<p>- Sông ngòi Nam Bộ:</p> <p>+ Mùa lũ từ tháng VII – XI (5 tháng), trùng với thời gian mùa mưa (tháng V – XI). Đỉnh lũ là tháng IX, X, trùng với đỉnh mưa.</p> <p>+ Lũ điều hòa hơn sông ngòi Bắc Bộ và Trung Bộ, do lòng sông rộng và sâu, ảnh hưởng của thủy triều lớn, sông có dạng lông chim và được điều hòa nước bởi Biển Hồ ở Campuchia.</p>	0,50
a	Nhận xét và giải thích về sự phân bố dân cư và đô thị ở Đông Nam Bộ.	2,00

V (3,0 điểm)	- Dân cư + Mật độ dân số cao hơn vùng khác và cả nước (<i>dẫn chứng</i>), chỉ thấp hơn ĐBSH. + Phân bố không đồng đều . Giữa các khu vực: Phía bắc có mật độ dân số thấp, phía Nam có mật độ dân số cao hơn (<i>dẫn chứng</i>). . Giữa các tỉnh và trong nội bộ 1 tỉnh: Không đều giữa phía Bắc và Nam của Tây Ninh, giữa phía Đông và phía Tây của Đông Nai, Bình Phước (<i>dẫn chứng</i>). . Giữa thành thị và nông thôn: Các đô thị có mật độ dân số cao (<i>dẫn chứng</i>), ở nông thôn mật độ dân số thấp.	0,25 0,25 0,25 0,25
	Giải thích: + Có nhiều điều kiện thuận lợi (tự nhiên, KT-XH) thu hút dân cư tập trung đông đúc. + Có sự phân hóa trong vùng về trình độ phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện tự nhiên.	0,25 0,25
	- Đô thị: Phân bố không đều. + Các đô thị tập trung chủ yếu thành cụm gần nhau ở phía Nam và Đông Nam, xung quanh TP HCM; phân bố gần cửa sông và vùng ven biển gần với quốc lộ 1A và cảng biển lớn do kinh tế phát triển, tập trung các TTKT, TTCN thu hút dân cư tập trung đông đúc. + Thừa thớt ở phía Bắc và Đông Bắc, đặc biệt ở các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước do hoạt động chủ yếu là phát triển lâm nghiệp và sản xuất cây công nghiệp.	0,25 0,25
	b Đô thị hóa có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn nước ta trong những năm gần đây?	1,00
	- Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở khu vực nông thôn.	0,25
	- Đô thị là thị trường tiêu thụ (đặc biệt là nông sản), thúc đẩy sản xuất nông nghiệp hàng hóa phát triển, đồng thời cung cấp hàng hóa, dịch vụ, tăng nhu cầu tiêu dùng ở nông thôn.	0,25
	- Thu hút lao động từ khu vực nông thôn lên đô thị, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động; làm thay đổi cơ cấu dân số (tuổi, giới), cơ cấu lao động, nghề nghiệp, lối sống ở khu vực nông thôn, ...	0,25
- Khu vực nông thôn có nguy cơ thiếu hụt lao động, đặc biệt là lao động trẻ, có trình độ chuyên môn, kỹ thuật; diện tích đất nông nghiệp bị thu hẹp, ...	0,25	
VI (3,0 điểm)	a Chứng minh ngành trồng lúa nước ta có sự phân hóa rõ rệt về mặt lãnh thổ.	2,00
	Cây lúa có sự phân bố rộng khắp trên phạm vi cả nước tuy nhiên có sự phân hóa rõ rệt về mặt lãnh thổ (theo vùng và theo tỉnh):	0,25
	a) Theo vùng: có sự phân hóa giữa các vùng	
	*) Các vùng phát triển nhất: tập trung chủ yếu ở hai đồng bằng lớn là ĐBSCL, ĐBSH	0,25
	- ĐBSCL: vùng trọng điểm sản xuất lúa số 1 cả nước:	0,25

	<ul style="list-style-type: none"> + Vùng có tỉ lệ diện tích trồng lúa so với diện tích trồng cây lương thực > 90% + Diện tích, sản lượng lúa của các tỉnh đều cao + Bình quân LT theo đầu người cao nhất cả nước. + Mức độ sản xuất hàng hóa hướng ra xuất khẩu lớn <p>Do vùng có nhiều điều kiện thuận lợi: là đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta, đất phù sa màu mỡ, nguồn nước dồi dào; dân đông, có kinh nghiệm trong sản xuất, năng động trong cơ chế thị trường,...</p>	
	<p>- ĐBSH: vùng trọng điểm sản xuất lúa lớn thứ 2 cả nước:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Vùng có tỉ lệ diện tích trồng lúa so với diện tích trồng cây lương thực 80 - 90% và > 90% + Sản lượng và diện tích các tỉnh cao thứ 2 cả nước + Năng suất cao nhất do trình độ thâm canh cao nhất. + Bình quân LT theo đầu người còn thấp do dân số đông. <p>Do: địa hình bằng phẳng, thấp, đất phù sa màu mỡ, nguồn nước dồi dào, dân đông, trình độ thâm canh cao nhất cả nước.</p>	0,25
	<p>- DHMT: hầu hết các tỉnh có tỉ lệ diện tích trồng lúa so với diện tích trồng cây lương thực trung bình 70-80%</p>	0,25
	<p>*) Các vùng còn lại ngành trồng lúa phát triển chậm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỉ lệ 60 – 70% và < 60%, diện tích và sản lượng lúa các tỉnh đều thấp: TDMNBB, Tây Nguyên, một số tỉnh thuộc ĐNB và DHMT do điều kiện không thuận lợi cho sản xuất lúa 	0,25
	<p>b) Theo tỉnh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các tỉnh phát triển nhất: tỉnh trọng điểm sản xuất lúa có sản lượng, diện tích lúa cao như An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp (dẫn chứng); Thái Bình, Nam Định,.. - Các tỉnh có ngành trồng lúa kém phát triển. (dẫn chứng) - Về tỉ lệ diện tích trồng lúa so với diện tích trồng cây lương thực + > 90%: kể tên các tỉnh.... + 80-90%: 	0,50
b	<p>Giải thích tại sao việc phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa góp phần nâng cao hiệu quả tính nhiệt đới của ngành trồng trọt nước ta?</p>	1,00
	<p>Việc phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa góp phần nâng cao hiệu quả tính nhiệt đới của ngành trồng trọt nước ta sẽ đem lại:</p>	
	<p>- Kinh tế:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Việc sản xuất hàng hóa kết hợp với công nghiệp chế biến có thể làm thay đổi cơ cấu mùa vụ, khắc phục những hạn chế do tính mùa vụ của khí hậu gây ra 	0,25

		+ Cơ cấu trồng trọt đa dạng thích ứng tốt hơn với các điều kiện của thị trường; phát huy lợi thế tính nhiệt đới là cung cấp nông sản hàng hóa với qui mô lớn để xuất khẩu thu ngoại tệ.	0,25																								
		- Xã hội: đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng lương thực, thực phẩm (rau, củ, quả) của xã hội.	0,25																								
		- Tự nhiên: sử dụng có hiệu quả hơn các tài nguyên đất, nước, khí hậu.	0,25																								
VII (3,0 điểm)	a	Nhận xét và giải thích về tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp nước ta trong giai đoạn trên.	2,00																								
		* Nhận xét																									
		Bảng: Tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp (%)																									
		<table border="1"> <thead> <tr> <th>Năm</th> <th>2010</th> <th>2012</th> <th>2015</th> <th>2018</th> <th>2021</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Than sạch</td> <td>100</td> <td>94.0</td> <td>93.1</td> <td>94.6</td> <td>107.8</td> </tr> <tr> <td>Dầu thô khai thác</td> <td>100</td> <td>111.3</td> <td>124.7</td> <td>92.7</td> <td>72.7</td> </tr> <tr> <td>Điện phát ra</td> <td>100</td> <td>125.5</td> <td>172.2</td> <td>228.1</td> <td>267.1</td> </tr> </tbody> </table>	Năm	2010	2012	2015	2018	2021	Than sạch	100	94.0	93.1	94.6	107.8	Dầu thô khai thác	100	111.3	124.7	92.7	72.7	Điện phát ra	100	125.5	172.2	228.1	267.1	
		Năm	2010	2012	2015	2018	2021																				
		Than sạch	100	94.0	93.1	94.6	107.8																				
		Dầu thô khai thác	100	111.3	124.7	92.7	72.7																				
		Điện phát ra	100	125.5	172.2	228.1	267.1																				
		- Giai đoạn 2010 – 2021: tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp có sự thay đổi theo hướng:	0,25																								
		+ Than sạch tăng nhưng biến động (<i>dẫn chứng</i>)	0,25																								
+ Dầu thô khai thác giảm nhưng biến động (<i>dẫn chứng</i>)	0,25																										
+ Điện phát ra có xu hướng tăng nhanh nhất và tăng liên tục (<i>dẫn chứng</i>)	0,25																										
* Giải thích:																											
+ Sản lượng điện của nước ta tăng nhanh do: có tiềm năng lớn để phát triển ngành công nghiệp điện (nguồn thủy năng, nguồn nhiên liệu than, dầu, khí đốt và các nguồn năng lượng khác); Nhu cầu điện cho sản xuất và tiêu dùng tăng nhanh; Các nguyên nhân khác (nhiều nhà máy điện mới được xây dựng và đưa vào sử dụng, đường lối chính sách của nhà nước, vốn,...).	0,50																										
+ Sản lượng các sản phẩm tăng vì có sự áp dụng khoa học kỹ thuật, có vốn đầu tư nước ngoài, điều kiện tự nhiên thuận lợi, có công nghệ tiên tiến, máy móc hiện đại,...	0,25																										
+ Sản lượng các sản phẩm giảm do thị trường biến động, nguồn tài nguyên dần cạn kiệt, thiếu thốn nguồn nhân lực, đầu tư trong những năm trở lại đây,...	0,25																										
b	Tại sao phát triển thủy điện cần phải thận trọng trong xây dựng và vận hành?	1,00																									
	- Xây dựng các công trình thủy điện làm mất đi một diện tích rừng đáng kể, đặc biệt là rừng đầu nguồn.	0,25																									
	- Phát triển thủy điện nảy sinh nhiều vấn đề môi trường phức tạp, gia tăng tai biến thiên nhiên, tăng nguy cơ chấn động địa chất...	0,25																									

	- Việc xây dựng các nhà máy thủy điện rất tốn kém đòi hỏi phải tính toán, có qui hoạch khoa học, tính đến hiệu quả kinh tế lâu dài; việc vận hành đòi hỏi đặt ra vấn đề an toàn, có kế hoạch để tránh những thảm họa đáng tiếc.	0,25
	- Ảnh hưởng về mặt xã hội: phải di dân, tổ chức lại cuộc sống, việc làm, phúc lợi của người dân.	0,25
	TỔNG ĐIỂM TOÀN BÀI, 7 CÂU =	20,00

----- HẾT -----

Người ra đề và làm HDC:

Đỗ Thị Lan Hương – Nhóm Địa THPT Chuyên Hạ Long - 0977579818